Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4403.42.90

Mã HS	4403.42.90
Mô tả hàng hóa	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: / - - Gỗ Tếch (Teak): / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	02/11/2026 14:11:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44034290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6873
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6873
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6873
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6873
Thuế XK ưu đãi CPTPP	10	10%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6873
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10	10%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6873
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10	10%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6873

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6631
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6586
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6586
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6586
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6586
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6586
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6586
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6636
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6636

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6636
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6636
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6636
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6636
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6636
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6636
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6636
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6636
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6636
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6636
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6638
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6592
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6594
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6594
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6594
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6594
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6594
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6594
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6614
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6614
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6614
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6614
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6614
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6614
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6667
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6667

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6667
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6667
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6667
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6667
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6649
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6649
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6649
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6649
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6649
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6649
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6657
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6657
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6657
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6657
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6657
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6657
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6650
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6650
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6650
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6650
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6650
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6650
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6652
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6652
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6652
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6652

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6652
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6652
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6617
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6617
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6617
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6617
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6617
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6617
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6617
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6651
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6651
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6651
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6651
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6651
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6651
RCEP B	2022	2022	0	B!D6651
RCEP B	2023	2023	0	B!E6651
RCEP B	2024	2024	0	B!F6651
RCEP B	2025	2025	0	B!G6651
RCEP B	2026	2026	0	B!H6651
RCEP B	2027	2027	0	B!I6651
RCEP C	2022	2022	0	C!D6651
RCEP C	2023	2023	0	C!E6651
RCEP C	2024	2024	0	C!F6651
RCEP C	2025	2025	0	C!G6651
RCEP C	2026	2026	0	C!H6651

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I6651
RCEP D	2022	2022	0	D!D6651
RCEP D	2023	2023	0	D!E6651
RCEP D	2024	2024	0	D!F6651
RCEP D	2025	2025	0	D!G6651
RCEP D	2026	2026	0	D!H6651
RCEP D	2027	2027	0	D!I6651
RCEP E	2022	2022	0	E!D6654
RCEP E	2023	2023	0	E!E6654
RCEP E	2024	2024	0	E!F6654
RCEP E	2025	2025	0	E!G6654
RCEP E	2026	2026	0	E!H6654
RCEP E	2027	2027	0	E!I6654
RCEP F	2022	2022	0	F!D6651
RCEP F	2023	2023	0	F!E6651
RCEP F	2024	2024	0	F!F6651
RCEP F	2025	2025	0	F!G6651
RCEP F	2026	2026	0	F!H6651
RCEP F	2027	2027	0	F!I6651
VIFTA	2024	2024	0	VI!F6144
VIFTA	2025	2025	0	VI!G6144
VIFTA	2026	2026	0	VI!H6144
VIFTA	2027	2027	0	VI!I6144

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4403.42 có 2 dòng thuế; dòng 4403.42.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4403.42.10 Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4403.42.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4403.42.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4403.42.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4403.42.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6873), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.